

Số: 733/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chuyển kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ BA MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình trước sắp xếp phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 tỉnh Thái Bình;

Thực hiện Thông báo số 189-TB/TU ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án điều chuyển kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025;

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chuyển kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-KTNS ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chuyển kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 đã phân bổ tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình (trước sắp xếp) như sau:

1. Điều chuyển kinh phí đã phân bổ cho 08 huyện, thành phố (thuộc tỉnh Thái Bình trước sắp xếp) đến nay chưa thực hiện, giải ngân để phân bổ hỗ trợ cho 65 xã, phường của tỉnh Hưng Yên mới thành lập (thuộc phạm vi tỉnh Thái Bình trước sắp xếp), với tổng số kinh phí là 74.913 triệu đồng, gồm:

a) Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: 29.416 triệu đồng

b) Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 16.847 triệu đồng, trong đó:

- Tiểu dự án 1- Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 12.122 triệu đồng.

- Tiểu dự án 2 - Cải thiện dinh dưỡng: 4.725 triệu đồng.

c) Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 20.149 triệu đồng, trong đó:

- Tiểu dự án 1 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 12.182 triệu đồng;

- Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ việc làm bền vững: 7.967 triệu đồng.

d) Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 1.884 triệu đồng, trong đó:

- Tiểu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin: 511 triệu đồng;

- Tiểu dự án 2 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 1.373 triệu đồng.

đ) Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 6.617 triệu đồng, trong đó:

- Tiêu dự án 1 - Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 4.525 triệu đồng;
- Tiêu dự án 2 - Giám sát, đánh giá Chương trình: 2.092 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Số kinh phí sự nghiệp đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh là 4.573 triệu đồng được tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Ba mươi nhất trí thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Công TTĐT đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Lưu VT, CV^Y.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHUYỂN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 733/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	ĐƠN VỊ	TỔNG KINH PHÍ	DỰ ÁN 2	DỰ ÁN 3			DỰ ÁN 4			DỰ ÁN 6			DỰ ÁN 7		
				TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 3	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2
	TỔNG CỘNG	74.913	29.416	16.847	12.122	4.725	20.149	12.182	7.967	1.884	511	1.373	6.617	4.525	2.092
1	Phường Thái Bình	2.320	911	521	375	146	624	377	247	59	16	43	205	140	65
2	Phường Trần Lâm	2.951	1.170	664	480	184	794	483	311	68	18	50	255	177	78
3	Phường Trần Hưng Đạo	1.805	710	404	290	114	486	294	192	45	12	33	160	109	51
4	Phường Trà Lý	1.355	532	305	219	86	364	220	144	34	9	25	120	82	38
5	Phường Vũ Phúc	1.297	509	292	210	82	349	211	138	33	9	24	114	78	36
6	Xã Kiến Xương	1.627	639	366	263	103	438	265	173	41	11	30	143	98	45
7	Xã Vũ Quý	1.114	438	250	180	70	300	181	119	28	8	20	98	67	31
8	Xã Bình Nguyên	694	272	156	112	44	187	113	74	18	5	13	61	42	19
9	Xã Trà Giang	995	390	224	161	63	268	162	106	25	7	18	88	60	28
10	Xã Lê Lợi	1.205	473	271	195	76	324	196	128	30	8	22	107	73	34
11	Xã Bình Thanh	966	379	217	156	61	260	157	103	25	7	18	85	58	27
12	Xã Bình Định	845	331	190	137	53	227	137	90	22	6	16	75	51	24
13	Xã Hồng Vũ	1.026	402	231	166	65	276	167	109	26	7	19	91	62	29
14	Xã Quang Lịch	755	296	170	122	48	203	123	80	19	5	14	67	46	21
15	Xã Vũ Thư	1.355	532	305	219	86	364	220	144	34	9	25	120	82	38
16	Xã Vũ Tiên	1.597	627	359	258	101	430	260	170	40	11	29	141	96	45
17	Xã Vạn Xuân	1.266	497	285	205	80	341	206	135	32	9	23	111	76	35
18	Xã Thư Vũ	1.236	485	278	200	78	332	201	131	31	8	23	110	75	35
19	Xã Tân Thuận	1.026	402	231	166	65	276	167	109	26	7	19	91	62	29

ST T	ĐƠN VỊ	TỔNG KINH PHÍ	DỰ ÁN 2	DỰ ÁN 3			DỰ ÁN 4			DỰ ÁN 6			DỰ ÁN 7		
				TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 3	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2
20	Xã Thụ Trì	814	319	183	132	51	219	132	87	21	6	15	72	49	23
21	Xã Thái Thụy	1.476	580	332	239	93	397	240	157	37	10	27	130	89	41
22	Xã Đông Thụy Anh	1.476	580	332	239	93	397	240	157	37	10	27	130	89	41
23	Xã Thái Ninh	1.236	485	278	200	78	332	201	131	31	8	23	110	75	35
24	Xã Đông Thái Ninh	966	379	217	156	61	260	157	103	25	7	18	85	58	27
25	Xã Thụy Anh	873	343	196	141	55	235	142	93	22	6	16	77	53	24
26	Xã Bắc Thụy Anh	814	319	183	132	51	219	132	87	21	6	15	72	49	23
27	Xã Bắc Thái Ninh	782	308	176	127	49	210	127	83	19	5	14	69	47	22
28	Xã Nam Thái Ninh	904	355	203	146	57	243	147	96	23	6	17	80	55	25
29	Xã Nam Thụy Anh	845	331	190	137	53	227	137	90	22	6	16	75	51	24
30	Xã Tây Thái Ninh	814	319	183	132	51	219	132	87	21	6	15	72	49	23
31	Xã Tây Thụy Anh	664	260	149	107	42	179	108	71	17	5	12	59	40	19
32	Xã Tiền Hải	1.355	532	305	219	86	364	220	144	34	9	25	120	82	38
33	Xã Hưng Phú	814	319	183	132	51	219	132	87	21	6	15	72	49	23
34	Xã Đông Châu	873	343	196	141	55	235	142	93	22	6	16	77	53	24
35	Xã Đông Tiền Hải	1.084	426	244	176	68	291	176	115	27	7	20	96	66	30
36	Xã Nam Cường	1.054	414	238	171	67	283	171	112	26	7	19	93	64	29
37	Xã Nam Tiền Hải	904	355	203	146	57	243	147	96	23	6	17	80	55	25
38	Xã Tây Tiền Hải	845	331	190	137	53	227	137	90	22	6	16	75	51	24
39	Xã Ái Quốc	632	248	142	102	40	170	103	67	16	4	12	56	38	18
40	Xã Quỳnh Phụ	1.569	615	353	254	99	422	255	167	40	11	29	139	95	44
41	Xã Minh Thọ	1.205	473	271	195	76	324	196	128	30	8	22	107	73	34
42	Xã Nguyễn Du	904	355	203	146	57	243	147	96	23	6	17	80	55	25
43	Xã Quỳnh An	1.326	520	299	215	84	357	216	141	33	9	24	117	80	37
44	Xã Ngọc Lâm	1.205	473	271	195	76	324	196	128	30	8	22	107	73	34
45	Xã Đồng Bằng	904	355	203	146	57	243	147	96	23	6	17	80	55	25

ST T	ĐƠN VỊ	TỔNG KINH PHÍ	DỰ ÁN 2	DỰ ÁN 3			DỰ ÁN 4			DỰ ÁN 6			DỰ ÁN 7		
				TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 3	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2	TỔNG SỐ	Tiểu Dự án 1	Tiểu Dự án 2
46	Xã A Sào	1.145	450	257	185	72	308	186	122	29	8	21	101	69	32
47	Xã Phụ Dực	1.355	532	305	219	86	364	220	144	34	9	25	120	82	38
48	Xã Tân Tiến	904	355	203	146	57	243	147	96	23	6	17	80	55	25
49	Xã Đông Hưng	1.326	520	299	215	84	357	216	141	33	9	24	117	80	37
50	Xã Bắc Tiên Hưng	1.266	497	285	205	80	341	206	135	32	9	23	111	76	35
51	Xã Đông Tiên Hưng	814	319	183	132	51	219	132	87	21	6	15	72	49	23
52	Xã Nam Đông Hưng	966	379	217	156	61	260	157	103	25	7	18	85	58	27
53	Xã Bắc Đông Quan	995	390	224	161	63	268	162	106	25	7	18	88	60	28
54	Xã Bắc Đông Hưng	782	308	176	127	49	210	127	83	19	5	14	69	47	22
55	Xã Đông Quan	995	390	224	161	63	268	162	106	25	7	18	88	60	28
56	Xã Nam Tiên Hưng	1.326	520	299	215	84	357	216	141	33	9	24	117	80	37
57	Xã Tiên Hưng	1.054	414	238	171	67	283	171	112	26	7	19	93	64	29
58	Xã Hưng Hà	1.807	710	406	292	114	486	294	192	45	12	33	160	109	51
59	Xã Tiên La	995	390	224	161	63	268	162	106	25	7	18	88	60	28
60	Xã Lê Quý Đôn	873	343	196	141	55	235	142	93	22	6	16	77	53	24
61	Xã Hồng Minh	933	367	210	151	59	251	152	99	23	6	17	82	56	26
62	Xã Thành Khê	1.084	426	244	176	68	291	176	115	27	7	20	96	66	30
63	Xã Diên Hà	1.417	556	318	229	89	381	230	151	36	10	26	126	86	40
64	Xã Ngự Thiên	1.385	544	311	224	87	372	225	147	35	10	25	123	84	39
65	Xã Long Hưng	1.718	674	386	278	108	462	279	183	44	12	32	152	104	48